

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**  
**KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai**  
**(Mã CK : VTH)**

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ 4/2021**

#### MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	2-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
- Thuyết minh báo cáo tài chính	7-21



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2021 :**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>142.538.266.835</b>	<b>118.004.587.578</b>
<b>I. Tiền và cá khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.947.242.283</b>	<b>965.156.069</b>
1. Tiền	111	V.1	3.947.242.283	965.156.069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>4.690.251.675</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4.690.251.675
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>79.991.113.222</b>	<b>67.657.429.913</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	75.378.556.129	56.366.320.041
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3.468.657.367	11.136.776.853
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.143.899.726	154.333.019
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.714.550.384</b>	<b>43.959.273.898</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	57.714.550.384	43.959.273.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>885.360.946</b>	<b>732.476.023</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		482.433.991	284.301.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		402.926.955	171.937.178
3. Các khoản thuế phải thu	153			276.237.744
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>48.553.785.470</b>	<b>37.573.198.472</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>225.640.800</b>	<b>225.640.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		225.640.800	225.640.800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.7</b>	<b>37.562.820.436</b>	<b>32.445.680.926</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.303.764.436	28.343.120.926
- Nguyên giá	222		93.256.392.263	82.526.363.989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.952.627.827)	(54.183.243.063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.829.056.000	4.102.560.000
- Nguyên giá	225		4.102.560.000	4.102.560.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(273.504.000)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		430.000.000	
- Nguyên giá	228		430.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>155.118.070</b>	<b>717.064.618</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.118.070	717.064.618
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.610.206.164</b>	<b>4.184.812.128</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.610.206.164	4.184.812.128
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>191.092.052.305</b>	<b>155.577.786.050</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết minh</b>			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)</b>	<b>300</b>		<b>107.828.707.603</b>	<b>76.585.119.813</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.507.566.187</b>	<b>72.518.347.277</b>
1. Phải trả người bán	311	V.8	15.637.740.237	8.066.446.585
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	2.291.238.222	1.688.938.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.086.314.203	298.756.451
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	1.805.961.078	1.499.237.366
5. Chi phí phải trả	315		2.271.814.997	595.768.676
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.999.552.705	6.534.631.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	69.403.454.997	53.823.078.535
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11.489.748	11.489.748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.321.141.416</b>	<b>4.066.772.536</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ dài hạn	338		7.321.141.416	4.066.772.536
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>83.263.344.702</b>	<b>78.992.666.237</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>83.263.344.702</b>	<b>78.992.666.237</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.235.614.025	(35.064.440)
a. LNST chưa phân phối đến kỳ trước	421a		(35.064.440)	(124.244.490)
b. LNST chưa phân phối đến kỳ này	421b		4.270.678.465	89.180.050
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCN	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>191.092.052.305</b>	<b>155.577.786.050</b>



**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Lập biểu



**Phạm Thị Phương Liên**  
Kế toán trưởng



**Mai Phan Cẩm Tú**  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2021 :**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	108.861.171.272	84.820.532.861	298.473.113.492	225.693.671.116
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.1	18.470.018	63.616.500	42.108.518	63.616.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	108.842.701.254	84.756.916.361	298.431.004.974	225.630.054.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	101.565.739.913	78.869.648.889	274.872.023.465	209.789.535.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.276.961.341	5.887.267.472	23.558.981.509	15.840.519.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	451.960	36.353.829	160.938.878	198.223.951
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.342.509.746	822.015.140	5.384.133.998	2.980.346.916
- Trong đó lãi vay:	23		1.342.509.746	818.799.237	5.384.133.998	2.976.130.603
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.444.030.938	2.285.124.952	6.969.014.829	7.179.250.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.514.066.797	1.844.933.880	5.344.733.311	6.367.414.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.976.805.820	971.547.329	6.022.038.249	(488.268.375)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	158.943.874	1.100.084.989	181.328.465	1.669.142.152
12. Chi phí khác	32		455.587.566	896.357.729	837.097.069	1.075.494.588
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(296.643.692)	203.727.260	(655.768.604)	593.647.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.680.162.128	1.175.274.589	5.366.269.645	105.379.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		336.032.426		1.095.591.180	16.199.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VI.8	1.344.129.702	1.175.274.589	4.270.678.465	89.180.050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Lập biểu



**Phạm Thị Phương Liên**  
Kế toán trưởng





**Mai Phan Cẩm Tú**  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4/2021 :**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		307.571.573.028	214.621.000.595
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(133.917.740.326)	(210.766.750.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.303.908.148)	(11.942.835.817)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3.571.542.519)	(2.928.201.232)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(200.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		27.246.397.775	22.459.934.197
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(31.925.881.048)	(20.311.102.137)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>	<b>20</b>		<b>157.898.898.762</b>	<b>(8.867.954.890)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(27.205.200)	(161.719.418)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		22.210.150	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			(1.920.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.733.559.959	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.630.594	148.269.815
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>30</b>		<b>4.846.195.503</b>	<b>(1.933.449.603)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>37</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.475.803.703	154.806.106.774
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165.238.811.754)	(148.500.690.538)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>40</b>		<b>(159.763.008.051)</b>	<b>6.305.416.236</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.982.086.214</b>	<b>(4.495.988.257)</b>
<b>- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>965.156.069</b>	<b>5.462.144.736</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1.000.410)
<b>- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>3.947.242.283</b>	<b>965.156.069</b>

  
 Nguyễn Thị Bảo Phương  
 Lập biểu

  
 Phạm Thị Phương Liên  
 Kế toán trưởng

  
 Mai Phan Cẩm Tú  
 Tổng Giám Đốc

**IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 4/2021 :**

**- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/05/2020 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
  - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- ❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:
- Dây cáp điện.
  - Dây nhôm 9,5 mm.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.  
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số công nhân viên của Công ty là 83 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4/2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**6. Nhân viên** Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 83 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 94 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Tiền mặt	4.964.191	28.816.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.942.278.092	556.136.054
<b>Cộng</b>	<b><u>3.947.242.283</u></b>	<b><u>584.952.241</u></b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XNK THÀNH PHÚ VINA		1.655.749.966
CÔNG TY TNHH MTV DV TM NHÃ PHƯƠNG		219.460.637
CÔNG TY CỔ PHẦN H.P.Q VIỆT NAM		3.512.300.000
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN ĐỨC TIẾN		3.726.992.500
CÔNG TY TNHH TMDV XLD QUỐC HÙNG		291.021.720
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG		1.122.027.401
CÔNG TY CP ĐT KD ĐIỆN LỰC TP.HCM	4.868.605.000	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK R'LẤP	819.912.200	897.866.640
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN AN THỌ		1.061.682.905
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	5.568.325.993	21.483.974.390
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	35.701.006.954	10.611.759.591
CÔNG TY CP ÁNH MINH SANG	4.330.121.279	
CÔNG TY CP PT CƠ ĐIỆN AN PHONG	1.159.668.968	
CN TCTY ĐIỆN LỰC TPHCM-ĐIỆN LƯỚI PP	2.181.261.000	
CÔNG TY TNHH MTV XD ĐIỆN MINH SANG	2.421.154.505	
CÔNG TY CP H.P.Q VIỆT NAM	3.512.300.000	
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN ĐỨC TIẾN	2.926.992.500	
CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH	1.473.111.131	
CÔNG TY TNHH XD VÀ THƯƠNG MẠI MD	786.955.620	
CÔNG TY TNHH TM-XD ĐIỆN TÂN THANH	569.049.688	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XD HÒA BÌNH	522.698.000	
CÔNG TY TNHH TV & XD PHÚC KHANG THỊNH	1.104.635.433	
Các khách hàng khác	7.432.757.858	6.907.075.384
<b>Cộng</b>	<b><u>75.378.556.129</u></b>	<b><u>51.489.911.134</u></b>

### Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẠI NGUYỄN PHONG		615.056.200
YOGIANT INTERNATIONAL LIMITED	219.694.125	215.229.825

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
SCG PERFORMANCE CHEMICALS CO., LTD		223.874.496
CÔNG TY ITV SX TM XNK PHÁT ĐẠT	44.000.000	44.000.000
CÔNG TY TNHH TMDV XNK VTTB THUẬN PHÁT LỘC		97.350.000
CN CÔNG TY CỔ PHẦN PT PHẦN MỀM ASIA		301.000.000
CÔNG TY TNHH TBĐ LIOA ĐỒNG NAI		3.744.312
HEFEI HENING ELECTRO-TECHNOLOGY	1.261.540.800	
CÔNG TY TNHH MAY IN PHƯỚC THỊNH	74.000.000	
CÔNG TY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM CFT		1.221.595.927
PIONEER MACHINERY CO.,LTD	1.669.612.500	
Các nhà cung cấp khác	199.809.942	146.862.675
<b>Cộng</b>	<b>3.468.657.367</b>	<b>2.868.713.435</b>

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các khác</i>				
Tạm ứng	120.842.260	-	392.816.340	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	240.278.950	-	240.278.950	-
Phải thu khác	1.008.419.316		2.626.656.891	
<b>Cộng</b>	<b>1.369.540.526</b>	<b>-</b>	<b>3.259.752.181</b>	<b>-</b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	15.655.471.039	-	30.222.337.257	-
Công cụ, dụng cụ	80.149.919	-	34.808.331	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.275.708.323	-	8.582.543.612	-
Thành phẩm	27.401.556.431	-	25.014.224.044	-
Hàng hóa	1.301.664.672	-	1.259.594.432	-
<b>Cộng</b>	<b>57.714.550.384</b>	<b>-</b>	<b>65.113.507.676</b>	<b>-</b>

**5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	14.102.368.926	74.026.085.363	7.697.767.404	1.325.230.570	0	0	97.151.452.263

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

- Mua trong năm	0	207.500.000	0	0	0	430.000.000	637.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	14.102.368.926	74.233.585.363	7.697.767.404	1.325.230.570	0	430.000.000	97.788.952.263
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	11.392.606.707	43.471.737.133	2.491.727.711	1.297.472.585		0	58.653.544.136
- Khấu hao trong năm	106.787.816	1.267.396.966	192.280.908	6.122.001			1.572.587.691
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS sản ĐT	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11.499.394.523	44.739.134.099	2.684.008.619	1.303.594.586		0	60.226.131.827
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	2.709.762.219	30.554.348.230	5.206.039.693	27.757.985			38.497.908.127

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

- Tại ngày cuối năm	2.602.974.403	29.494.451.264	5.013.758.785	21.635.984	430.000.000	37.562.820.436
---------------------	---------------	----------------	---------------	------------	-------------	----------------

**7. Phải trả người bán ngắn hạn**

**8.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU ÂU VINA	1.832.417.500	2.832.417.500
CÔNG TY TNHH POLYCOM	4.323.550.000	2.443.375.000
CÔNG TY TNHH SX TM GỖ PHONG PHÚ		387.856.420
CÔNG TY TNHH SX TM DV VIỆT KHIÊM	895.412.980	460.908.655
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	5.563.088.347	-
HANGZHOU SANP MACHINERY		105.831.000
CÔNG TY TNHH HÀ MINH PHÁT	411.840.000	-
CÔNG TY TNHH SX TM-DV ANH QUỐC	1.490.852.440	611.952.660
CÔNG TY TNHH LTD ĐỨC MẠNH		400.000.000
CÔNG TY TNHH DV ĐẠI DƯƠNG LONG	346.816.877	595.855.227
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LÂM LONG		275.000.000
Các nhà cung cấp khác	773.762.093	2.143.725.812
<b>Cộng</b>	<b>15.637.740.237</b>	<b>10.256.922.274</b>

**8.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

*Trả trước của các khách hàng khác*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
CÔNG TY TNHH TMDV DÂY CÁP ĐIỆN AN LỘC	61.835.477	-
CÔNG TY TNHH TM&XL CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN	149.973.694	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG AGICO	914.930.306	-
CÔNG TY TNHH KIM LOẠI VIỆT PHONG	131.042.240	131.042.240
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN NAM		500.000.000
CÔNG TY CP PT TM&XD TÂN VIỆT	669.605.660	369.605.660
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		228.675.000
CÔNG TY TNHH SX TM ĐIỆN SÀI GÒN TTL		82.693.716
Các khách hàng khác	363.850.845	815.736.818
<b>Cộng</b>	<b>2.291.238.222</b>	<b>2.127.753.434</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu quý</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		10.892.917.136	10.549.181.106	341.372.183
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		217.726.327	217.726.327	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483.321.010	336.032.426	200.000.000	619.353.436

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	104.876.613	43.512.394	22.800.423	125.588.584
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>588.197.623</b>			<b>1.086.314.203</b>

### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<b>Quý nay</b>	<b>Quý trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.680.162.128	319.963.020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>336.032.426</b>	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>		
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>619.353.436</b>	<b>483.321.010</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## **10. Phải trả người lao động**

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

## **11. Phải trả ngắn hạn khác**

### **12.1 Phải trả ngắn hạn khác**

Số cuối quý

Số đầu quý



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Kinh phí công đoàn	39.021.001	71.499.201
Bảo hiểm xã hội	36.049.204	435.498.856
Cổ tức phải trả		
Phải trả khác	7.924.482.500	20.919.960.281
<b>Cộng</b>	<b>7.999.552.705</b>	<b>21.426.958.338</b>

### 12.2 *Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

### 12. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 5 tháng.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu	<b>49.743.457.482</b>	<b>50.736.195.280</b>
Số tiền vay phát sinh	46.743.996.185	48.059.154.416
Số tiền vay đã trả	27.083.998.670	51.838.157.714
Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>69.403.454.997</b>	<b>49.743.457.482</b>

### 13. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Kết chuyển quỹ</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng			-		
Quỹ phúc lợi	11.489.748	-	-	-	11.489.748
<b>Cộng</b>	<b>11.489.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.489.748</b>

### 14. **Vốn chủ sở hữu**

#### 15.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

#### 15.2. *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	5.847.600.000	5.847.600.000
Các tổ chức và cá nhân khác	44.152.400.000	44.152.400.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

#### 15.3. *Cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### **16. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

##### **16.1.1. Tổng doanh thu**

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	108.861.171.272	40.062.216.741
Doanh thu gia công	-	-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>108.861.171.272</b>	<b>40.062.216.741</b>

##### **16.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	101.565.739.913	36.684.236.333
Giá vốn gia công	-	-
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>101.565.739.913</b>	<b>36.684.236.333</b>

##### **16.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	451.960	115.980.061
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>451.960</b>	<b>115.980.061</b>

##### **Chi phí tài chính**

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	1.342.509.746	1.345.296.300
Lãi trả chậm	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.342.509.746</b>	<b>1.345.296.300</b>

##### **Chi phí bán hàng**

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Chi phí nhân viên	753.741.966	537.954.308
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.000.701	7.034.274
Chi phí vận chuyển	424.071.435	116.242.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.449.024	62.737.062
Chi phí khác	904.767.812	107.494.775
<b>Cộng</b>	<b>2.444.030.938</b>	<b>831.463.253</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 16.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Chi phí cho nhân viên	749.571.494	575.199.4116
Chi phí vật liệu quản lý	6.471.105	6.737.769
Chi phí đồ dùng văn phòng	134.684.953	114.572.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.524.488	56.524.488
Thuế, phí và lệ phí	69.937.579	33.053.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.464.900	82.899.845
Các chi phí khác	341.412.278	133.198.611
<b>Cộng</b>	<b>1.514.066.797</b>	<b>1.002.186.247</b>

### 16.5. Thu nhập khác

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập khác	158.943.874	2.349.150
<b>Cộng</b>	<b>158.943.874</b>	<b>2.349.150</b>

### 16.6. Lãi trên cổ phiếu

#### 16.6.1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.344.129.702	255.970.416
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu		0
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		

#### 16.6.2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 16.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý nay</u>	<u>Quý trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.259.367.849	29.262.491.446
Chi phí nhân công	1.460.333.915	1.180.952.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.462.333.915	1.569.391.995



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<b>Quý nay</b>	<b>Quý trước</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.690.811	281.788.402
Chi phí khác	806.294.957	
<b>Cộng</b>	<b>101.565.739.913</b>	<b>32.294.624.109</b>

### 17. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 17.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 17.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<b>Quý nay</b>	<b>Quý trước</b>
Tiền lương		
Thù lao cho hội đồng quản trị	66.000.000	66.000.000
<b>Cộng</b>	<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>

##### 17.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành</b>		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## **17.2. Thông tin về bộ phận**

*Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

*Khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## **17.3. Số liệu so sánh**

*Áp dụng chế độ kế toán mới*

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

## **17.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### **17.4.1. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

**17.4.2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	15.637.740.237	-	-	15.637.740.237
Các khoản phải trả khác	7.999.552.705	-	-	7.999.552.705
<b>Cộng</b>	<b>23.637.292.942</b>			<b>23.637.292.942</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	10.256.922.274	-	-	10.256.922.274
Các khoản phải trả khác	21.426.958.338	-	-	21.426.958.338
<b>Cộng</b>	<b>31.683.880.612</b>			<b>31.683.880.612</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**17.4.3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 17.4.4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 17.5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.947.242.283	584.952.241	3.947.242.283	584.952.241
Phải thu khách hàng	75.378.556.129	52.586.410.883	75.378.556.129	52.586.410.883
Các khoản phải thu khác	1.143.899.726	2.626.656.891	1.143.899.726	2.626.656.891
<b>Cộng</b>	<b>80.469.698.138</b>	<b>55.798.020.015</b>	<b>80.469.698.138</b>	<b>55.798.020.015</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	69.403.454.997	49.743.457.482	69.403.454.997	49.743.457.482
Vay và nợ dài hạn	7.321.141.416	5.654.545.296	7.321.141.416	5.654.545.296
Phải trả người bán	15.637.740.237	10.256.922.274	15.637.740.237	10.256.922.274
Các khoản phải trả khác	7.999.552.705	21.426.958.338	7.999.552.705	21.426.958.338
<b>Cộng</b>	<b>100.361.889.355</b>	<b>87.081.883.390</b>	<b>100.361.889.355</b>	<b>87.081.883.390</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

### 18 Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Bảo Phương  
Người lập biểu

Phạm Thị Phương Liên  
Kế toán trưởng

Mai Phan Cẩm Tú  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu quý trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	2.499.521.303	81.527.251.980
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Lãi trong quý trước trước thuế	-	-	-	-	319.963.020	319.963.020
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>14.325.376.088</b>	<b>3.202.354.589</b>	<b>2.891.484.323</b>	<b>81.847.215.000</b>
Số dư đầu quý nay	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	2.891.484.323	81.847.215.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	0
- Lãi trong quý nay (sau thuế)	-	-	-	-	1.344.129.702	1.344.129.702
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay/kỳ này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>14.325.376.088</b>	<b>3.202.354.589</b>	<b>4.235.614.025</b>	<b>83.263.344.702</b>

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

**Phạm Thị Phương Liên**  
Kế toán trưởng



**Mai Phan Cẩm Tú**  
Tổng Giám đốc



